

**ĐIỂM THI GIỮA HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025 - PHẦN TRẮC NGHIỆM
KHỐI 11**

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
1	000750	Nguyễn Võ Mai Anh	11A1	444	3.8	111	3.33	113	4.5	411	3.5	111	5.25				
2	000803	Phan Thị Vân Anh	11A1	111	4	111	4.2	113	6.75	311	4.75	111	5.75				
3	000856	Lý Gia Bảo	11A1	111	2.85	112	6.3	114	4.5	211	4	112	3.6				
4	000987	Trần Quốc Bảo	11A1	111	5.15	111	5.08	114	6.25	411	5.25	111	6				
5	000935	Lê Nguyễn Minh Châu	11A1	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V				
6	000991	Hồ Tuấn Du	11A1	111	5.8	113	5.25	114	5.75	411	5	113	5.75				
7	000883	Giang Nguyễn Trường Duy	11A1	111	2.65	112	3.68	113	4.75	311	2	111	5.1				
8	000830	Phạm Quốc Duy	11A1	333	3.35	111	4.55	113	5.25	111	3.5	111	4.1				
9	000909	Nguyễn Tiến Đạt	11A1	111	5.5	112	4.38	111	7	311	5.25	111	3.35				
10	000777	Võ Thị Ngọc Hiền	11A1	111	3.4	112	5.08	112	7	211	5	111	4.75				
11	000961	Nguyễn Bá Hiếu	11A1	444	4.3	111	5.43	114	5.25	311	5.25	114	5.75				
12	000751	Trần Trung Hiếu	11A1	111	3.5	113	3.5	114	6.5	211	5.25	113	3.5				
13	000804	Trần Huy Hoàng	11A1	222	2.75	113	3.5	113	5	411	2.5	111	3.85				
14	000857	Nguyễn Thế Huy	11A1	111	3.3	111	4.03	113	6.5	111	4.5	113	4.85				
15	000988	Nguyễn Trương Quang Huy	11A1	111	4	113	5.25	114	6.5	311	5	111	5.5				
16	000936	Trương Gia Huy	11A1	111	2.8	112	3.15	112	5.75	111	2.5	114	4.1				
17	000884	Vũ Văn Khánh	11A1	111	4.8	111	4.2	113	3	111	4.75	113	5				
18	000831	Trương Đăng Khoa	11A1	111	3.3	112	5.25	113	5.25	211	3.25	111	6				
19	000910	Nguyễn Thị Ngọc Linh	11A1	111	4.65	111	4.03	114	6	411	4	114	5				
20	000778	Nguyễn Thị Ngọc Mai	11A1	222	4.6	114	4.9	111	7	311	5.25	113	5.25				
21	000962	Trần Việt Thiên Minh	11A1	444	4.3	114	4.9	114	6.25	211	6.25	111	5.5				
22	000752	Nguyễn Phương Nam	11A1	444	4.3	112	4.55	114	6.25	311	5.25	113	5.5				
23	000805	Võ Việt Nam	11A1	222	2.6	112	4.55	112	6.25	311	3.75	112	3.6				

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
24	000858	Nguyễn Phan Minh Nhật	11A1	222	5.35	114	5.78	111	6.25	311	6.25	114	6				
25	000989	Ngô Trần Yến Nhi	11A1	444	4.2	114	5.08	113	7	111	5.75	112	6.25				
26	000937	Nguyễn Thới Tuyết Nhi	11A1	444	3.15	112	4.73	113	4.75	211	4.75	113	6.5				
27	000885	Nguyễn Thành Phát	11A1	222	2.6	113	3.5	114	5	211	2.5	114	3.6				
28	000832	Trần Tiến Phát	11A1	444	2	112	3.85	112	6.25	411	3.75	112	6				
29	000911	Đỗ Đức Phong	11A1	444	3.15	112	4.03	112	5.75	311	4.25	112	4.75				
30	000779	Nông Phạm Minh Quân	11A1	222	4.1	113	4.03	111	3.5	411	2.75	114	4.6				
31	000963	Lê Hoàng Anh Quốc	11A1	333	4.6	112	4.73	113	6.75	411	5	113	5.25				
32	000753	Tô Kim Sang	11A1	444	7	112	6.3	113	6.75	411	6	112	5.5				
33	000806	Hồ Đắc Tài	11A1	444	5.2	114	4.55	114	5.75	211	3	113	5.25				
34	000859	Nguyễn Văn Thanh Tài	11A1	222	2.85	114	4.03	111	5	411	3.5	111	4.5				
35	000990	Phạm Ngọc Thắng	11A1	444	2.6	112	4.9	111	5.75	211	4.25	112	5.25				
36	000938	Trần Trung Thịnh	11A1	444	4.05	114	4.03	111	4.25	311	4.75	113	3.75				
37	000886	Hồ Thanh Thư	11A1	222	3.35	111	3.15	112	5.5	111	4.25	112	5.25				
38	000833	Huỳnh Bảo Thy	11A1	222	3.05	111	5.6	112	6.25	311	5.5	112	5				
39	000912	Nguyễn Quế Trân	11A1	444	3.8	113	4.73	114	6.25	411	5.25	113	4.85				
40	000780	Trần Minh Trí	11A1	111	4.3	111	4.55	114	4.75	311	4.25	112	5.5				
41	000964	Lê Đình Minh Tuấn	11A1	333	3	113	5.08	112	6.25	211	4.5	112	4.75				
42	000754	Lê Vũ Anh Tuấn	11A1	111	3.55	114	4.73	112	6.25	311	5.75	113	4.75				
43	000807	Nguyễn Phạm Tường Vy	11A1	333	5.15	111	4.38	113	4.25	311	4	114	4.75				
44	000860	Nguyễn Hoàng Như Ý	11A1	111	2.6	111	4.55	114	6.25	211	6	111	5.35				
1	001214	Lưu Dương Huỳnh Anh	11A10	111	4	111	5.43	114	6.5	311	5.5					203	5.25
2	001171	Nguyễn Hà Vân Anh	11A10	222	2	111	5.08	112	6	411	2.75					202	5.25
3	001150	Nguyễn Ngọc Lan Anh	11A10	111	3.7	111	5.43	114	6.75	311	5.5					201	4.35
4	001193	Trần Hà Việt Anh	11A10	111	4.2	111	4.9	111	6.25	411	4.75					201	5.75
5	001215	Bùi Hoàng Gia Bảo	11A10	444	4.05	113	5.6	114	5	411	5.25					204	6
6	001172	Trần Thị Kim Cẩm	11A10	222	2.45	114	3.68	112	4.5	311	2.25					202	4.25
7	001151	Bùi Diệp Đình Duy	11A10	V	V	V	V	V	V	V	V					V	V
8	001194	Nguyễn Thúy Hằng	11A10	444	3.4	113	4.38	111	6	311	4.75					204	5.25

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
9	001216	Phan Thị Ngọc Hân	11A10	222	5.35	114	5.08	113	6.75	311	6.25					204	6.25
10	001173	Phạm Huy Hoàng	11A10	333	3.3	113	4.55	111	5.75	411	4.5					201	5.5
11	001152	Trần Quang Huy	11A10	222	2.7	112	4.2	111	6	211	5					202	6.5
12	001195	Trần Nguyễn Gia Hưng	11A10	222	4.05	113	4.73	111	6.5	111	4.25					202	3.6
13	001217	Lê Chí Kiệt	11A10	111	3.65	112	4.9	111	7	411	4.75					203	6.5
14	001174	Hồ Khánh Linh	11A10	333	2.55	111	4.03	114	6	211	4.25					201	4.45
15	001153	Nguyễn Phi Long	11A10	333	3.6	112	4.2	111	5.5	111	3.75					204	5
16	001196	Nguyễn Hoàng Tấn Lộc	11A10	111	4.35	113	4.73	112	5.5	411	3.75					202	5.25
17	001218	Phạm Thị Trà My	11A10	333	3.9	111	5.95	112	6.75	311	4.5					202	5.75
18	001175	Trương Hà My	11A10	222	2.85	111	4.9	114	6	411	4.5					204	5
19	001154	Trần Phạm Quỳnh Như	11A10	222	2.55	113	3.33	112	6.25	411	6.25					201	5.35
20	001197	Phan Ngọc Phương	11A10	333	2.7	114	4.03	113	4.25	211	3.25					203	4
21	001219	Đào Ngọc Như Quỳnh	11A10	222	2.8	113	3.85	114	5.75	411	3.25					202	5.25
22	001176	Trần Thị Thanh Tâm	11A10	222	4.7	114	5.08	112	6.25	211	4					204	6.25
23	001155	Đào Duy Tân	11A10	111	3.45	113	3.85	112	3.75	311	2.25					203	3.75
24	001198	Nguyễn Thị Bích Thảo	11A10	222	4.85	114	4.2	113	6.75	411	5.5					203	6.75
25	001220	Võ Huỳnh Phương Thảo	11A10	444	2.55	114	4.73	111	6.5	111	4.5					203	5
26	001177	Nguyễn Tấn Thịnh	11A10	V	V	V	V	V	V	V	V					V	V
27	001156	Phạm Ngọc Thuận	11A10	333	4.65	114	4.38	113	3.75	111	3.25					202	3.5
28	001199	Nguyễn Anh Thư	11A10	444	4.45	111	5.43	112	6.5	311	6.75					204	5.25
29	001221	Lê Thanh Thy	11A10	333	3.25	112	3.5	111	4.75	211	2					201	3.85
30	001178	Lê Thị Mỹ Tiên	11A10	333	2.3	112	3.5	114	4.75	311	3					203	5
31	001157	Nguyễn Thị Thùy Tiên	11A10	444	2.8	114	5.25	113	4	411	2.75					204	4.1
32	001200	Nguyễn Hữu Tiến	11A10	333	3.85	114	4.73	114	6.25	111	4.5					204	6
33	001222	Lê Trần Quốc Toàn	11A10	111	5.15	113	5.43	114	6.75	111	5					201	5.25
34	001179	Ngô Thị Kiều Trang	11A10	222	2.6	112	4.03	111	6.5	111	4.25					202	5
35	001158	Đỗ Ngọc Bảo Trân	11A10	222	5.8	112	5.08	114	6.25	311	5.25					203	6
36	001201	Nguyễn Ngọc Kim Tuyền	11A10	111	1.9	114	4.38	111	6.25	311	3.5					201	4.75
37	001223	Nguyễn Ngọc Phương Uyên	11A10	444	3.1	111	4.73	112	6.5	211	5					203	6

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
38	001180	Lương Quang Vinh	11A10	222	3.2	111	4.38	113	6.75	311	2.25					202	5
39	001159	Nguyễn Đình Thịnh Vượng	11A10	333	3.75	111	5.08	112	6	211	4					201	4.25
40	001202	Nguyễn Ngọc Thanh Vy	11A10	444	5.1	111	4.55	112	6.5	111	5.75					201	4.85
41	001224	Trần Tường Vy	11A10	222	4.15	112	5.6	111	6.5	111	6.5					204	5.25
1	001181	Đàm Quốc Anh	11A11	333	4.4	114	4.03	113	5.25	111	3.25					201	4.75
2	001160	Đặng Quế Anh	11A11	333	3.15	111	4.38	111	6.25	111	5					204	5.35
3	001203	Đoàn Hồng Anh	11A11	222	4.05	111	5.78	112	6	211	3.25					202	5.5
4	001225	Nguyễn Ngọc Vân Anh	11A11	111	2.85	114	4.2	113	6	211	4.5					204	4.85
5	001182	Lâm Tấn Ân	11A11	333	4.55	112	4.73	112	6.25	211	3.5					201	5
6	001161	Nguyễn Gia Bảo	11A11	444	5	112	5.43	111	6.5	411	4.25					202	5
7	001204	Sử Thị Kim Cương	11A11	111	2.15	113	2.8	114	5.75	111	5.25					202	3.25
8	001226	Phan Minh Đạt	11A11	333	3	113	3.85	114	6	111	3.75					202	4.85
9	001183	Nguyễn Hải Đăng	11A11	111	3.55	114	4.03	111	5	411	3.25					204	5.25
10	001162	Phạm Lê Hoàng Đức	11A11	111	3.15	113	4.38	112	6.25	311	3.75					203	3.25
11	001205	Phạm Cao Minh Hằng	11A11	333	3.9	112	4.73	111	6.25	111	4.5					203	6
12	001227	Huỳnh Minh Huy	11A11	222	5.6	111	3.5	112	6.5	211	5.5					201	6.25
13	001184	Trần Thị Hương	11A11	111	3.25	112	3.15	114	6.75	311	4.75					204	4.75
14	001163	Hồ Thị Hồng Khanh	11A11	111	2.95	113	4.38	114	6	211	4.5					201	5.5
15	001206	Nguyễn Hoàng Lâm	11A11	222	4.9	114	3.68	113	5.5	211	2.75					203	5.5
16	001228	Ngô Nguyễn Khánh Linh	11A11	444	2.2	112	3.85	111	5.5	111	3					201	3.85
17	001185	Nguyễn Thị Ngọc Loan	11A11	444	4.3	112	4.2	113	5.5	111	6					203	5
18	001164	Võ Thị Hồng Loan	11A11	444	3.5	114	3.68	113	7	111	4.75					204	6.1
19	001207	Bùi Quang Long	11A11	444	5.3	112	3.33	112	5.75	311	2.5					204	4.5
20	001229	Phan Nguyễn Thành Long	11A11	333	3.2	114	2.8	113	6	211	5.5					202	5.1
21	001186	Huỳnh Tấn Lộc	11A11	444	5.4	113	4.55	112	5.25	411	4.25					203	5.75
22	001165	Nguyễn Ngọc Trà My	11A11	222	2.75	114	3.15	113	4.75	411	3					202	3
23	001208	Phạm Trung Nghĩa	11A11	333	4.4	112	4.55	114	7	411	6.25					201	6.25
24	001230	Võ Trang Trọng Nghĩa	11A11	111	2.6	111	2.45	112	5.75	111	4					203	6
25	001187	Lê Minh Ngọc	11A11	111	5.2	111	5.78	111	7	111	6.75					202	5.75

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
26	001166	Nguyễn Phương Nhi	11A11	111	3.3	111	4.38	114	6.5	311	5.5					201	5.5
27	001209	Đinh Thị Tâm Như	11A11	111	3.5	113	2.8	111	6.5	111	4.25					201	4.45
28	001231	Hứa Phúc Quỳnh Như	11A11	444	1.75	113	3.33	112	5.5	211	1					204	5
29	001188	Trương Ngọc Kim Phượng	11A11	111	3.2	114	4.73	114	5.25	111	5					202	5.35
30	001167	Nguyễn Thị Như Quyên	11A11	222	2.25	111	4.73	112	6.25	211	3					203	5
31	001210	Trần Vũ Lâm Quỳnh	11A11	444	2.25	112	4.55	113	6.5	211	3.75					204	6.5
32	001232	Ngô Lê Phương Thảo	11A11	222	4.1	114	4.03	111	6.25	311	5					204	6
33	001189	Phạm Thanh Thảo	11A11	444	2.3	113	3.85	112	5.75	411	5					201	4.6
34	001168	Nguyễn Đức Thắng	11A11	444	2.55	112	3.68	111	6.75	211	3.5					202	3.75
35	001211	Lê Ngọc Anh Thy	11A11	222	3.2	111	2.98	114	6.5	211	6.25					202	5.5
36	001233	Cao Huỳnh Cát Tiên	11A11	111	2.6	112	4.73	113	6.25	411	3.75					203	5.75
37	001190	Nguyễn Hoàng Bảo Trang	11A11	444	4.9	111	5.08	111	6	211	4.75					201	6.5
38	001169	Nguyễn Hồ Mai Trang	11A11	444	4.2	112	3.85	113	7	111	4					204	6.25
39	001212	Lê Trung Trí	11A11	111	1.9	111	2.45	113	5.25	311	3					201	4.25
40	001234	Võ Minh Trí	11A11	333	3.05	111	2.28	113	5	311	2.75					202	3.5
41	001191	Vũ Minh Tuấn	11A11	111	3.6	113	3.68	111	5.75	311	3.75					204	4.85
42	001170	Huỳnh Minh Tuyền	11A11	333	4.15	113	4.55	114	6.75	411	4.75					201	5.1
43	001213	Phùng Ánh Tuyết	11A11	333	2.85	112	4.55	114	7	411	5					203	4.6
44	001235	Vũ Việt Văn	11A11	222	5.2	113	5.6	112	6.5	411	4.75					201	3.85
45	001192	Trần Phương Vy	11A11	111	2.15	113	4.2	113	5.25	211	3					204	4.5
1	001389	Nguyễn Ngọc Phương Anh	11A12	111	3.55	113	4.9	113	5.5					301	6.5	203	4.75
2	001236	Đặng Gia Bảo	11A12	222	1.5	112	2.8	111	6					304	6.5	202	4.75
3	001415	Phạm Băng Băng	11A12	444	0.55	111	4.03	114	6.75					302	6.25	201	4.6
4	001313	Trần Thị Diệp Chi	11A12	111	1.4	113	2.8	114	4					304	6	201	3.5
5	001262	Hoàng Văn Cường	11A12	111	2.15	113	2.98	113	5.5					301	5.25	201	5
6	001339	Trần Ngọc Duy	11A12	100	3.75	110	3.75	119	6.25					110	6.25	205	1.75
7	001288	Lê Ngọc Linh Đan	11A12	444	3.95	111	4.38	113	5					301	5.25	203	4.2
8	001364	Lê Thanh Hà	11A12	111	2.75	111	5.08	113	6					304	6	201	6
9	001390	Võ Duy Hạo	11A12	111	5.6	113	4.03	113	6.25					304	6.25	201	3.95

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
10	001237	Ngô Khả Hân	11A12	222	3.65	111	3.85	114	4.5					303	4.25	202	4.25
11	001416	Nguyễn Lê Ngọc Hân	11A12	222	1.95	113	4.03	114	5					301	6	201	3.75
12	001314	Mai Trọng Hiếu	11A12	444	4.1	112	4.2	114	5					302	5.75	202	5.1
13	001263	Nguyễn Huỳnh Huy Hoàng	11A12	444	3.4	113	2.8	114	4.75					302	5.5	203	5.5
14	001340	Nguyễn Việt Minh Hoàng	11A12	333	4.3	114	4.2	114	5					301	5.25	201	6.5
15	001289	Phan Kim Chung Huy	11A12	444	6.1	114	4.38	113	6					302	5.25	204	4.75
16	001365	Giảng Lâm Gia Khiêm	11A12	222	2.6	112	2.98	113	5					301	5	202	5
17	001391	Đương Văn Khoát	11A12	100	5.25	110	6,25	119	6					110	7	205	3.25
18	001238	Trần Mạnh Khôi	11A12	100	1.85	110	3	119	4					110	3	205	2
19	001417	Trần Huỳnh Sỹ Khương	11A12	111	2	112	4.55	113	6					302	6	204	5
20	001315	Phan Hoàng Gia Kiệt	11A12	444	3	112	3.68	113	3.75					304	5	203	2.75
21	001264	Võ Ngọc Thiên Kiều	11A12	222	2.9	111	4.2	111	5.75					303	5.25	201	4.75
22	001341	Nguyễn Khánh Linh	11A12	111	2.5	114	3.33	111	4.5					304	5.75	202	5
23	001290	Nguyễn Minh Thiên Luân	11A12	333	3.2	112	3.68	114	6					303	4.75	204	3.5
24	001366	Hoàng Duy Nam	11A12	222	5.05	114	2.8	114	5.75					302	5.75	204	4.75
25	001392	Đỗ Nguyệt Nga	11A12	333	2.3	111	3.85	112	5.25					304	5.5	202	4.6
26	001239	Nguyễn Ngọc Nghi	11A12	333	3.95	114	3.15	112	5.25					304	5.75	201	5
27	001418	Nguyễn Minh Ngọc	11A12	333	3.2	114	5.43	112	6					301	5.75	204	4.75
28	001316	Nguyễn Ngọc Mỹ Nhã	11A12	444	4.4	112	2.98	111	6					302	5.5	201	5.25
29	001265	Trần Hưng Phát	11A12	111	4.3	114	5.6	113	7					304	6.5	204	5.75
30	001342	Nguyễn Hoàng Gia Phúc	11A12	444	4.85	112	4.73	113	6.75					301	5.75	204	6
31	001291	Vương Phú Quý	11A12	333	3.65	112	3.68	112	5.75					304	5.5	204	4
32	001367	Cao Thanh Sáng	11A12	333	2.45	111	3.85	112	5.25					303	5.75	201	4.5
33	001393	Trương Thị Hồng Thắm	11A12	111	2.05	111	4.38	113	4.5					301	5.25	203	4.5
34	001240	Nguyễn Huỳnh Đức Thuận	11A12	333	4.5	114	4.55	112	5.75					301	5.25	204	4.75
35	001419	Nguyễn Thị Kim Thùy	11A12	444	3.4	111	3.85	114	5.25					302	6.75	203	4.85
36	001317	Nguyễn Hoài Thương	11A12	111	1.95	113	5.08	114	6					304	6.25	201	5
37	001266	Nguyễn Ngọc Bảo Thy	11A12	333	2.35	113	3.68	112	4.25					301	5.5	203	3.85
38	001343	Đình Trang Thanh Vy	11A12	222	2.55	111	4.9	112	6.75					304	6.75	201	4.85

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
39	001292	Nguyễn Hồ Phương Vy	11A12	444	2.7	111	3.33	113	6.25					301	6.75	203	4.35
1	001368	Huỳnh Ngọc Anh	11A13	333	3.2	112	4.73	114	6					304	7	202	5.1
2	001394	Nguyễn Đức Anh	11A13	111	3.95	112	5.25	113	4.25					304	6.5	203	4.85
3	001241	Nguyễn Tống Quỳnh Anh	11A13	444	2.8	112	3.85	114	5.25					304	6	204	2.85
4	001420	Đỗ Nguyễn Hoài Băng	11A13	222	3.7	113	5.6	114	7					301	5.75	203	4.35
5	001318	Nguyễn Kim Chi	11A13	111	2.35	114	4.55	114	5.25					302	5.5	204	3.25
6	001267	Quách Thành Danh	11A13	333	2.15	113	6.3	114	5.75					302	4.75	202	4.1
7	001344	Nguyễn Hữu Hào	11A13	111	3.2	113	5.43	114	5.5					301	3.75	203	2.85
8	001293	Diệp Lê Sơn Hiệp	11A13	444	3.2	113	4.03	113	5.5					302	6.25	203	4.75
9	001369	Nguyễn Đình Hóa	11A13	444	3.55	111	4.38	113	6					301	6	201	4
10	001395	Lê Nguyễn Minh Hoàng	11A13	333	3.25	113	3.5	114	5.75					303	6.25	203	2.25
11	001242	Nguyễn Việt Hùng	11A13	444	3.3	111	3.85	114	4.75					304	5.75	203	4.75
12	001421	Lê Hoàng Gia Hưng	11A13	111	3.7	112	5.25	113	6					304	6.5	203	5.5
13	001319	Nguyễn Đức Khánh	11A13	444	2.5	111	3.68	113	6.25					301	5.75	203	5
14	001268	Nguyễn Trung Kiên	11A13	444	3	112	4.03	113	6.5					303	5.25	201	5.25
15	001345	Huỳnh Hoàng Kim	11A13	333	3.2	113	5.78	111	4.75					302	6	204	4.75
16	001294	Lê Thanh Lâm	11A13	333	2.9	114	3.68	114	5.25					303	5.5	204	4.1
17	001370	Lê Thị Hà Linh	11A13	444	4.15	111	4.38	113	6.75					302	6.25	201	5.75
18	001396	Nguyễn Thị Nhật Linh	11A13	333	3	114	3.85	112	4.75					302	4.5	204	3.5
19	001243	Võ Thị Cẩm Ly	11A13	111	3.25	113	4.9	113	6					302	5.75	203	5.75
20	001422	Nguyễn Thị Hoàng Mai	11A13	333	2.4	114	3.33	112	5.5					303	4	202	6
21	001320	Phạm Hoàng Quang Minh	11A13	100	5.85	110	5	119	6.25					110	4	205	2
22	001269	Trần Tuyết Ngân	11A13	222	3.85	111	5.08	114	5.75					304	6.25	204	6
23	001346	Trịnh Xuân Nghi	11A13	222	3.4	111	3.33	113	4.5					303	5.25	203	3
24	001295	Hà Bảo Ngọc	11A13	333	2.75	114	4.03	112	4.75					304	6.25	202	3.6
25	001371	Vương Yến Ngọc	11A13	111	2.1	114	5.25	112	5.5					303	6	204	4.5
26	001397	Nguyễn Hồng Vân Nhi	11A13	111	2.8	113	3.15	111	4.25					303	5.5	201	3.1
27	001244	Nguyễn Tùng Yến Như	11A13	111	2.9	114	4.9	113	6.5					303	6	202	4.75
28	001423	Lâm Đại Phát	11A13	444	4.15	113	4.73	111	6.5					304	6.25	204	5.25

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
29	001321	Trương Nhật Quý	11A13	111	3.25	114	3.85	112	6					301	4.75	202	4.5
30	001270	Đỗ Thanh Như Quỳnh	11A13	111	4.5	112	5.25	114	6.75					301	6.5	203	5.75
31	001347	Nguyễn Tuấn Tài	11A13	111	4.5	114	4.55	112	5.5					302	5	203	5.25
32	001296	Trần Đức Tài	11A13	444	1.95	114	3.85	111	5.5					301	6.25	201	3.5
33	001372	Đặng Nguyễn Ngọc Tâm	11A13	111	4.7	114	4.73	112	7					304	6.75	204	5.5
34	001398	Nguyễn Ngọc Phương Thảo	11A13	111	2.75	113	5.25	111	6.5					302	5.75	201	4.35
35	001245	Võ Thị Anh Thư	11A13	222	3.45	111	5.43	112	6.5					301	6.5	202	5.25
36	001424	Lê Trần Bảo Thy	11A13	222	3.6	111	6.3	111	6.25					303	5.25	201	5
37	001322	Hoàng Thùy Trâm	11A13	111	3.3	112	3.5	112	6.75					303	5.25	201	3.5
38	001271	Nguyễn Phi Thành Trung	11A13	333	2.1	114	5.43	112	6.5					302	4.5	201	3.85
39	001348	Hứa Thị Cẩm Tú	11A13	333	2.75	112	4.2	112	6.25					303	6	204	4.25
40	001297	Kha Quốc Tuấn	11A13	444	3.45	111	4.38	111	6.25					302	5.75	203	5.5
41	001373	Nguyễn Hiếu Sơn Tuyên	11A13	222	2.8	111	3.85	111	6.25					301	6.5	201	5.25
42	001399	Hoàng Triệu Vi	11A13	333	3.15	114	3.33	114	4.5					303	4.75	202	4.1
1	001246	Bùi Minh Anh	11A14	111	3	111	4.73	114	6.25					302	5	201	6.25
2	001425	Huỳnh Trần Trâm Anh	11A14	111	3.55	114	4.73	113	6.75					304	6.5	204	4.6
3	001323	Trương Ngọc Ánh	11A14	444	2.4	114	5.25	113	5.5					301	4.25	201	4.75
4	001272	Trần Quốc Bảo	11A14	222	2.85	112	4.2	114	5.5					303	5.75	204	4.25
5	001349	Trần Bảo Hoài Băng	11A14	444	2.65	112	3.68	114	5.75					302	6	202	5
6	001298	Nguyễn Hiền Diệu	11A14	333	2.35	113	4.03	114	7					303	5.75	202	4.75
7	001374	Trần Hiếu Đông	11A14	222	3.25	113	4.03	113	6.75					302	4.75	203	5.25
8	001400	Phạm Ngọc Hân	11A14	333	4.4	111	4.9	112	7					302	6.5	202	4.75
9	001247	Hà Nguyễn Quốc Huy	11A14	333	2.75	114	5.25	111	5.5					301	6	201	4.25
10	001426	Phan Nguyễn Gia Huy	11A14	333	2.35	112	3.85	112	5.75					303	4.25	204	3.85
11	001324	Trần Tuấn Khang	11A14	444	2.15	111	4.9	111	5.75					303	4.75	202	5.75
12	001273	Phạm Hoàng Anh Kiệt	11A14	444	3.1	112	4.38	111	6.5					304	6.5	204	5
13	001350	Nguyễn Hoàng Thiên Lam	11A14	444	2.6	111	4.2	113	6.75					303	5.5	202	5.75
14	001299	Lâm Tử Lâm	11A14	333	3.7	112	2.98	112	7					304	5.75	204	5.5
15	001375	Phạm Thị Mỹ Linh	11A14	333	3.25	114	4.55	111	7					303	5.75	204	4.75

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
16	001401	Trần Khánh Linh	11A14	444	3.65	112	4.2	111	6					303	5	204	4.25
17	001248	Trần Minh Mạnh	11A14	222	3.4	112	4.03	112	5.75					302	5.25	204	4.35
18	001427	Vũ Quốc Minh	11A14	222	3.5	113	4.55	111	6.5					302	5.75	203	6
19	001325	Nguyễn Thị Trà My	11A14	333	3.05	114	5.6	112	7					304	5.75	204	5.25
20	001274	Nguyễn Minh Nghĩa	11A14	333	1.9	114	4.03	113	6					303	5.25	203	4.25
21	001351	Lê Nguyễn	11A14	111	5	113	4.9	113	6.5					302	7	201	6.25
22	001300	Nguyễn Trần Minh Nhân	11A14	222	3.3	113	3.33	111	6					302	6.25	201	4.75
23	001376	Nguyễn Trọng Nhân	11A14	333	3.15	113	4.9	112	6.75					303	6	203	5.5
24	001402	Lê Anh Nhật	11A14	444	2.75	112	4.55	113	3					302	4.25	202	3.6
25	001249	Lê Nguyễn Thanh Nhi	11A14	444	3.1	113	4.73	113	6.5					301	6.75	204	5
26	001428	La Phi Pháp	11A14	444	2.6	111	3.85	114	6.75					301	5	202	5.25
27	001326	Nguyễn Chiến Phong	11A14	333	2.35	111	4.73	114	5.75					302	6	204	3.85
28	001275	Đặng Nguyễn Thanh Phúc	11A14	111	3.7	113	5.43	111	6.25					304	6.75	202	4.35
29	001352	Lê Nguyễn Thị Phương	11A14	111	3	111	3.15	114	4					303	3	201	3.75
30	001301	Nguyễn Trần Uyên Phương	11A14	222	2.45	113	5.43	113	6.25					303	6.75	203	4.5
31	001377	Nguyễn Thị Ngọc Quý	11A14	444	3.25	112	3.85	114	6.5					304	5.75	202	4
32	001403	Lê Khả Quyết	11A14	222	4.1	114	3.68	114	5.25					303	5.5	203	4.5
33	001250	Nguyễn Trần Như Quỳnh	11A14	333	3.05	113	3.85	114	5					302	6.25	203	5.5
34	001429	Bùi Thành Tài	11A14	333	3.05	114	3.85	113	7					302	4.25	202	4.75
35	001327	Nguyễn Tuấn Thành	11A14	222	0.75	111	4.38	114	4.75					304	4	201	2.25
36	001276	Đào Nguyễn Phương Thảo	11A14	111	1.9	112	3.33	111	5.75					301	5.75	202	5.5
37	001353	Trần Thị Thùy Trang	11A14	222	3.1	111	3.85	112	5.75					302	4.75	201	5
38	001302	Đổng Kim Trúc	11A14	111	2.5	114	4.55	114	6.25					304	6	204	4.35
39	001378	Đinh Cẩm Tú	11A14	444	2.6	112	4.2	113	4.5					301	5.25	202	3.1
40	001404	Phan Hoàng Anh Tuấn	11A14	222	4.6	112	4.2	112	6.5					302	6	204	5.5
41	001251	Nguyễn Ngọc Yến Vy	11A14	111	3.9	112	4.03	111	6.25					302	6.25	203	5.25
42	001430	Trần Nguyễn Phương Vy	11A14	111	2.35	112	4.9	112	4.75					301	5	204	3.85
1	001328	Bùi Văn An	11A15	222	3.5	111	5.08	111	6.75					302	6.25	203	5.35
2	001277	Dương Trần Lan Anh	11A15	222	3.05	111	5.43	112	5.75					302	6.25	202	4.5

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
3	001354	Nguyễn Trương Quốc Anh	11A15	222	3.3	113	5.78	114	5.25					303	5.25	204	2.75
4	001303	Nguyễn Khánh Duy	11A15	V	V	V	V	V	V					V	V	V	V
5	001379	Lâm Trần Tùng Dương	11A15	111	2.35	111	4.9	111	5.75					302	5.75	201	4.5
6	001405	Trần Văn Đại	11A15	444	4.8	113	5.43	111	6.75					303	5.5	201	4.75
7	001252	Ngô Quốc Đạt	11A15	444	2.1	111	5.43	112	4.5					303	5	202	5.5
8	001431	Nguyễn Trường Giang	11A15	222	4.05	111	4.2	111	4.75					302	5.75	201	5
9	001329	Phùng Thị Quỳnh Giao	11A15	333	3.1	113	4.55	113	6.5					304	5.75	202	4.25
10	001278	Trần Thị Ngọc Giàu	11A15	444	2.7	112	4.9	114	6.25					303	6.25	203	4.5
11	001355	Lâm Bảo Hân	11A15	333	3.3	112	4.03	111	6.75					302	6.25	202	5.5
12	001304	Lê Minh Hiếu	11A15	222	4.2	111	4.2	111	5.75					301	4.75	201	4.25
13	001380	Lê Nguyễn Bảo Huy	11A15	111	3.5	113	4.38	112	5.75					303	6.75	203	4.85
14	001406	Phan Nguyễn Gia Huy	11A15	444	3.9	111	4.03	113	6.5					302	5	201	4.5
15	001253	Nguyễn Đan Khoa	11A15	222	4.1	111	4.38	113	6.25					302	6.5	202	5.75
16	001432	Nguyễn Thùy Linh	11A15	444	3.4	113	4.73	114	6.75					301	6.25	203	4.5
17	001330	Vũ Hải Linh	11A15	333	1.9	114	3.68	113	6.25					302	5.25	202	4.35
18	001279	Cao Trần Tuấn Minh	11A15	333	2.95	114	4.9	112	6.5					301	5.5	201	6
19	001356	Nguyễn Hồng Thảo My	11A15	333	2.45	111	4.55	111	6.25					303	5.5	203	4.25
20	001305	Lư Trần Thu Ngân	11A15	222	3.9	111	4.38	113	5.75					302	6.25	201	5.35
21	001381	Vũ Hoàng Kim Ngân	11A15	222	3.75	114	4.2	114	5.5					304	6.5	204	4.1
22	001407	Nguyễn Thị Mỹ Nhân	11A15	222	2.3	111	3.85	112	6.75					301	5.75	202	4.75
23	001254	Đương Quỳnh Như	11A15	111	3.2	114	5.25	111	5.5					304	7	201	4.6
24	001433	Nguyễn Ngọc Sương	11A15	333	3.2	112	5.25	112	6					304	5.75	204	5.5
25	001331	Nguyễn Thanh Thảo	11A15	222	3.9	112	6.13	112	7					301	5	203	4.25
26	001280	Phạm Huy Thắng	11A15	222	4.45	114	5.08	113	6.25					301	6.25	201	5.85
27	001357	Nguyễn Thị Anh Thư	11A15	444	3.55	114	4.2	112	7					304	6	204	5.25
28	001306	Ngô Bảo Thy	11A15	111	4.95	112	5.08	112	6.75					301	6.25	202	5.5
29	001382	Nguyễn Trần Quỳnh Trang	11A15	222	4.7	112	5.25	111	5.5					301	5.75	202	4.5
30	001408	Huỳnh Nguyễn Gia Trâm	11A15	222	3.25	111	4.03	114	4.5					304	4.75	203	2.75
31	001255	Nguyễn Trương Thanh Trúc	11A15	333	2.5	114	5.43	111	6.5					301	5.5	201	4.75

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
32	001434	Nguyễn Việt Tú	11A15	111	2.5	114	2.1	113	3.5					303	5	201	5
33	001332	Trần Lê Anh Tú	11A15	222	4	114	4.03	113	6.25					303	5.5	201	5
34	001281	Nguyễn Đình Tuấn	11A15	444	2.6	112	4.9	112	5.75					302	6.25	204	4.6
35	001358	Phan Hoàng Anh Tuấn	11A15	444	4.7	112	4.73	111	6.75					301	6.25	202	4
36	001307	Lê Thanh Tùng	11A15	111	2	112	4.2	114	5.5					302	5.75	202	4.5
37	001383	Lê Thị Thanh Tuyền	11A15	333	3.25	113	5.08	114	6.5					302	6.5	203	5.25
38	001409	Phạm Thị Mộng Tuyền	11A15	444	1.85	112	4.55	114	5.75					301	5	203	5.25
39	001256	Trương Ngọc Phương Uyên	11A15	222	4.1	113	6.13	111	6.5					303	6.25	204	6
40	001435	Lê Đức Vinh	11A15	222	2.35	111	5.08	113	6.25					304	5.5	203	4.5
41	001333	Đặng Hoàng Yến Vy	11A15	333	2.85	113	5.25	113	6.75					301	6	204	6.25
42	001282	Đoàn Gia Vỹ	11A15	444	2.9	111	4.38	113	5.25					303	5.25	202	4.5
1	001359	Ngô Thị Lan Anh	11A16	111	2.15	111	4.03	111	6.25					304	5.75	203	4.6
2	001308	Nguyễn Bá Vân Anh	11A16	222	2.35	113	4.9	114	5					303	4.5	201	4
3	001384	Nguyễn Ngọc Ánh	11A16	333	3.35	114	4.38	114	6					303	6.5	204	4.75
4	001410	Trần Gia Bảo	11A16	444	3.95	113	4.03	111	7					304	6.5	203	5.75
5	001257	Nguyễn Kim Đào	11A16	444	2.95	112	3.85	113	5.5					304	6.5	204	4.75
6	001436	Trần Lê Thành Đạt	11A16	100	5.5	110	5	119	6.5					110	5.75	205	2
7	001334	Lê Gia Hân	11A16	333	3.65	113	4.2	112	7					303	6.75	203	5.75
8	001283	Nguyễn Đức Hiếu	11A16	111	2.35	111	5.25	111	6.75					304	6	203	4.6
9	001360	Phan Minh Hiếu	11A16	111	3.7	112	5.95	112	6.75					301	6.25	201	4.75
10	001309	Phạm Trọng Hòa	11A16	222	3.25	113	4.03	111	5.75					304	5	201	3
11	001385	Trần Minh Hoàng	11A16	444	3.95	113	4.2	111	6.5					304	7	203	6.25
12	001411	Trần Gia Huy	11A16	222	4.45	114	4.03	112	6.25					301	6	204	5.25
13	001258	Nguyễn Ngọc Thiên Hương	11A16	444	2.4	112	3.68	111	6.25					303	6.25	203	4.25
14	001437	Lương Hoàng Gia Khang	11A16	333	2.55	112	4.38	112	5.75					304	5.5	202	4.25
15	001335	Trần Trọng Đăng Khoa	11A16	333	3.2	113	6.13	111	6.75					301	6.25	203	6
16	001284	Lê Thị Minh Khuê	11A16	222	3.75	114	4.38	111	5.75					301	6.5	201	4.25
17	001361	Tô Tuấn Kiệt	11A16	222	2.5	113	3.5	114	5.25					304	4.75	202	4.5
18	001310	Trần Nguyễn Sơn Lâm	11A16	111	1.55	111	2.63	112	5					301	5.75	202	2.25

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
19	001386	Cao Thanh Liêm	11A16	444	4.1	113	5.43	112	5.75					302	4.75	203	5.1
20	001412	Trương Hoàng Luân	11A16	222	2.15	112	3.15	111	5.25					304	4.5	204	3.75
21	001259	Nguyễn Diệu Khánh Ly	11A16	111	2.35	113	4.38	113	5.75					303	6	203	5.5
22	001438	Phạm Hoàng Kim Ngân	11A16	111	1.95	114	2.45	111	4.5					303	5.25	202	3.5
23	001336	Nguyễn Hoàng Thanh Ngọc	11A16	222	3.5	111	5.08	112	6					303	5.5	204	4.25
24	001285	Nguyễn Lê Yến Nhi	11A16	222	3.7	113	3.5	112	7					302	6	202	4.25
25	001362	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	11A16	222	3.4	114	3.85	113	4.75					301	5	204	4.75
26	001311	Bùi Trà Gia Phi	11A16	100	5.25	110	6.5	119	7					110	6.5	205	5.25
27	001387	Tạ Hoàng Phúc	11A16	111	3.2	112	4.9	111	6.5					301	5.25	202	4.5
28	001413	Lê Hoàng Phú Quý	11A16	333	4.3	112	4.73	111	6.75					304	5.75	202	5.25
29	001260	Đặng Phước Sang	11A16	111	2	111	3.15	112	5.75					301	5	204	3.5
30	001439	Đông Thị Hảo Tâm	11A16	444	1.6	111	2.63	114	4.25					302	3.5	202	3
31	001337	Trần Huỳnh Tâm	11A16	222	3	112	3.85	114	6.5					303	6.5	204	5.35
32	001286	Nguyễn Hoàng Thuận Thiên	11A16	333	3.85	111	4.03	111	6.5					304	6.25	204	6
33	001363	Bùi Lâm Thái Thịnh	11A16	333	3.3	114	5.78	113	5.5					304	5.25	203	5
34	001312	Lý Minh Thuận	11A16	V	V	V	V	V	V					V	V	V	V
35	001388	Trần Minh Thư	11A16	111	4.3	111	5.08	112	6.75					301	6.75	201	6.5
36	001414	Vũ Huỳnh Bảo Thy	11A16	111	2.6	114	4.9	113	5.75					301	5.75	204	4.75
37	001261	Nguyễn Ngọc Trâm	11A16	333	2.6	113	5.25	114	5.25					301	5.75	203	4.75
38	001440	Nguyễn Hữu Minh Tuấn	11A16	444	3.75	113	4.9	111	6					301	6	201	4.25
39	001338	Nguyễn Phan Tường Vy	11A16	111	3.1	111	4.38	111	6.5					301	6	202	4.5
40	001287	Nguyễn Ngọc Như Ý	11A16	111	2.6	111	4.9	112	7					302	6.25	202	5
1	000939	Huỳnh Khánh An	11A2	111	4.5	113	3.68	112	5.5	411	2.5	112	3.75				
2	000887	Lương Triều An	11A2	333	4.75	111	4.03	113	6	211	5.25	113	4.6				
3	000834	Nguyễn Tuấn Anh	11A2	111	5.4	114	5.25	113	7	111	5.75	113	5.5				
4	000913	Lê Xuân Bách	11A2	111	3.65	111	4.73	114	5.75	311	3.75	111	4.75				
5	000781	Nguyễn Gia Bảo	11A2	333	4.85	114	5.08	113	6.5	411	5.75	112	4.35				
6	000965	Lê Khánh Duy	11A2	444	4.65	111	4.9	114	6.5	311	4.5	112	4.75				
7	000755	Phan Nhật Duy	11A2	111	2.55	112	1.4	112	4.25	411	4.25	114	3.6				

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
8	000808	Nguyễn Thị Thùy Dương	11A2	222	3.8	113	5.08	113	6.25	411	3.25	113	3.5				
9	000861	Đặng Hoàng Gia	11A2	111	4.5	111	4.03	114	5.25	411	5.5	111	3.6				
10	000992	Hà Trọng Hân	11A2	111	3.4	111	3.85	114	6.75	311	5	113	4.1				
11	000940	Vũ Minh Hiếu	11A2	111	4.55	113	4.2	112	5	111	4.25	112	2.85				
12	000888	Nguyễn Phi Hùng	11A2	333	5.35	114	4.73	113	6.75	311	4.75	111	5.5				
13	000835	Hoàng Quang Huy	11A2	333	3.6	113	4.38	111	6	211	4.75	113	5.1				
14	000914	Thái Gia Huy	11A2	111	2.85	114	3.5	111	6.25	411	5.25	114	5.5				
15	000782	Nguyễn Văn Đình Khang	11A2	222	3.45	112	4.03	111	4.75	411	3.5	111	3.35				
16	000966	Trần Nhật Khanh	11A2	444	6.1	114	4.55	114	6	211	5.5	113	5.1				
17	000756	Phạm Duy Khánh	11A2	444	4.9	111	4.9	114	7	211	4.75	112	5.5				
18	000809	Huỳnh Đăng Khoa	11A2	111	4.85	112	4.38	112	5.75	211	4.75	111	5.1				
19	000862	Trần Trung Kiên	11A2	222	5.75	114	4.2	112	4.75	111	4.25	112	5				
20	000993	Nguyễn Văn Kiệt	11A2	444	3.15	112	5.25	113	5.5	111	3.5	114	5				
21	000941	Nguyễn Hoàng Lam	11A2	444	5.1	111	5.95	113	4.5	211	5	111	4.35				
22	000889	Nguyễn Hữu Lam	11A2	444	3.9	112	4.2	114	6.5	211	4.75	112	3.6				
23	000836	Huỳnh Thị Trúc Ly	11A2	333	5.4	111	5.25	112	6.25	311	6	114	6				
24	000915	Đàm Thị Thanh Mai	11A2	444	3.75	112	5.25	113	6.5	111	4.75	112	5				
25	000783	Lê Minh	11A2	444	3.55	111	5.78	114	6.75	111	3.75	112	4.75				
26	000967	Lê Nhật Minh	11A2	333	3.05	112	2.98	113	5.5	111	3.5	111	2.6				
27	000757	Phan Ngọc Thanh Nhân	11A2	444	2.75	113	3.85	111	4.75	111	3.75	114	4				
28	000810	Phạm Hoàng Minh Nhân	11A2	444	5.05	114	3.85	114	6	411	5.75	114	5.25				
29	000863	Lê Uyên Nhi	11A2	222	4.55	111	4.38	113	5.5	311	5.75	114	4.5				
30	000994	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	11A2	444	4.65	114	4.2	111	6.75	211	5.75	114	5				
31	000942	Đào Tấn Phát	11A2	444	2.3	111	4.03	111	5.5	311	3.75	111	4.1				
32	000890	Phạm Tiến Phát	11A2	444	3.7	111	3.33	112	6	311	4.5	114	4.85				
33	000837	Nguyễn Minh Tấn Phong	11A2	222	4.85	114	4.73	114	7	411	7	114	5				
34	000916	Nguyễn Việt Phong	11A2	444	4.2	112	5.25	114	6	211	3.75	113	4.75				
35	000784	Liên Phạm Phương Thảo	11A2	333	5.3	113	4.55	113	5.75	311	5	114	4.6				
36	000968	Đào Thị Hồng Thắm	11A2	333	6	113	4.55	112	6.5	411	4.25	114	5.5				

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
37	000758	Trần Quốc Thịnh	11A2	111	6.05	113	6.48	113	6.25	211	6.5	111	6.25				
38	000811	Hà Bảo Thy	11A2	333	3.4	113	5.08	111	6.5	111	5	113	4.75				
39	000864	Lê Thị Cẩm Tiên	11A2	111	4.45	113	4.9	111	5	111	4.25	113	3.1				
40	000995	Nguyễn Ngọc Thủy Tiên	11A2	111	3.7	111	4.03	112	6.5	411	4.25	111	5.25				
41	000943	Tạ Đức Tùng	11A2	111	2.45	112	3.5	114	4	411	2.25	114	4.35				
42	000891	Phan Thị Diệu Uyên	11A2	111	4.4	114	4.55	111	6.5	411	4	111	4.6				
43	000838	Trần Nguyễn Như Ý	11A2	222	4.15	112	5.43	111	6.75	111	3.5	111	5.25				
1	000917	Lương Duy Ân	11A3	111	4.25	111	5.6	112	6.5	111	3.25	114	4.5				
2	000785	Trần Tạ Thiên Ân	11A3	111	4.6	112	3.5	111	4.25	111	2.5	111	5.25				
3	000969	Phan Gia Bảo	11A3	444	2.6	114	5.43	111	5.25	111	3.5	114	3.6				
4	000759	Huỳnh Hải Duy	11A3	111	3.75	114	6.48	112	6	111	4	111	4.25				
5	000812	Nguyễn Bảo Duy	11A3	222	2.15	V	V	V	V	V	V	114	3.5				
6	000865	Chu Nguyễn Thùy Duyên	11A3	333	3.3	112	4.55	112	6.75	211	4.25	113	4.75				
7	000996	Nguyễn Thành Đạt	11A3	111	6.05	111	4.9	112	6.75	311	4.5	111	5				
8	000944	Võ Tiến Đạt	11A3	111	4.95	114	3.33	114	6	111	3	114	4.25				
9	000892	Bùi Lê An Gia	11A3	111	4.4	112	4.73	111	6.25	311	3.5	111	5.5				
10	000839	Cao Ngọc Gia Hân	11A3	444	2.65	111	3.33	111	4.5	211	2.5	111	2.5				
11	000918	Hồ Hoàng Hiếu	11A3	111	3.55	111	3.68	113	5	211	4.25	111	5				
12	000786	Trần Minh Hiếu	11A3	444	3.8	112	4.9	114	6.5	211	4.75	111	5.25				
13	000970	Bùi Gia Huy	11A3	444	2.55	111	4.03	111	6.5	311	3.75	111	3.6				
14	000760	Hoàng Nguyễn Bảo Huy	11A3	444	3.6	111	4.55	112	7	211	4.5	114	4.75				
15	000813	Trần Quốc Huy	11A3	444	5.7	114	4.73	112	6.25	211	5.75	111	5.35				
16	000866	Dương Duy Khang	11A3	222	4.85	112	5.08	113	4.75	411	5	112	5.25				
17	000997	Quách Ngọc Đăng Khoa	11A3	444	4.05	114	4.55	113	6.25	111	4.75	112	5.25				
18	000945	Trần Hoàng Anh Khoa	11A3	444	4.9	114	5.25	113	7	211	4.75	113	5.25				
19	000893	Trần Hiếu Kiên	11A3	222	3.35	114	4.38	114	6	411	3.75	114	5.75				
20	000840	Trần Trung Kiên	11A3	333	5.9	111	6.13	114	6	311	6.25	112	5.5				
21	000919	Nông Trúc Lam	11A3	444	3.9	114	5.78	113	7	111	4	113	4.85				
22	000787	Nguyễn Hoài Lê	11A3	222	4.85	113	5.6	114	6.25	111	3.75	113	5.75				

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
23	000971	Trần Thị Mỹ Liên	11A3	333	5.2	113	4.38	113	5.25	111	4.5	113	4.85				
24	000761	Huỳnh Phi Long	11A3	444	3.35	111	4.73	113	5.5	111	1.25	113	4				
25	000814	Trần Nguyễn Quang Lộc	11A3	333	4.8	112	4.55	114	6.25	411	4	112	5.25				
26	000867	Nguyễn Hoàng Luân	11A3	222	2.2	114	4.38	111	6.5	111	4	112	4.2				
27	000998	Phạm Thị Trúc Ly	11A3	444	3.9	114	4.73	111	6	211	4.25	112	5.25				
28	000946	Lai Gia Minh	11A3	444	4.25	112	4.9	111	6.5	311	4.75	114	4.75				
29	000894	Lê Nguyễn Anh Nhân	11A3	222	5.1	114	5.6	112	6.5	211	5.25	114	5.75				
30	000841	Kiều Hoàng Hoài Nhi	11A3	111	4.6	112	5.6	114	7	411	6	112	6				
31	000920	Trịnh Lê Yến Nhi	11A3	444	3.2	113	4.03	111	5	211	4	112	6.25				
32	000788	Võ Hoàng Minh Tâm	11A3	111	3.6	113	2.98	112	5.25	211	2	114	5.25				
33	000972	Đỗ Ngọc Thịnh	11A3	333	2.95	112	4.73	112	6	411	5.75	112	4.75				
34	000762	Hà Nguyễn Anh Thơ	11A3	333	5	112	4.03	111	6.5	311	4.5	112	4.5				
35	000815	Đỗ Nguyễn Hoài Thương	11A3	222	2.35	113	3.85	111	4.25	311	3.25	113	4				
36	000868	Giang Ngọc Bảo Thy	11A3	333	3.15	113	4.73	111	6	311	5	111	3.85				
37	000999	Lê Anh Tiến	11A3	333	5.8	113	4.55	112	6.5	211	6	113	5.75				
38	000947	Đặng Thùy Trâm	11A3	333	4.05	111	5.08	114	6.5	411	3.75	112	5				
39	000895	Bùi Cao Trí	11A3	333	2.1	114	4.9	111	4.25	111	3.5	113	2.85				
40	000842	Võ Thanh Trúc	11A3	444	3.25	113	4.9	113	6.25	111	4.5	113	3.6				
41	000921	Phan Quốc Tuấn	11A3	333	4.9	113	4.73	112	6.25	311	3.75	114	4.75				
42	000789	Đương Huỳnh Thanh Tùng	11A3	333	3.25	114	4.55	111	6	111	4.25	113	4.25				
43	000973	Huỳnh Ngọc Phương Vi	11A3	222	3.45	114	2.63	111	5.5	311	2.75	112	3.75				
44	000763	Nguyễn Khánh Vy	11A3	333	4	111	4.55	114	5.5	411	5.5	113	6				
1	000816	Đoàn Tuấn Anh	11A4	444	4.05	111	4.38	113	6.5	211	5	113	4.75				
2	000869	Trần Lan Anh	11A4	333	4.6	111	4.73	113	6	411	5.25	114	5				
3	001000	Đoàn Gia Bảo	11A4	333	3.9	113	5.25	114	6.5	111	6.5	113	5.75				
4	000948	Nguyễn Đặng Sơn Ca	11A4	333	2.4	113	5.43	112	4.75	111	4	113	3.75				
5	000896	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	11A4	333	4.45	112	4.2	113	5.75	311	5.25	113	6				
6	000843	Lê Đăng Dương	11A4	222	4.4	114	4.55	111	6.75	211	5	113	4.5				
7	000922	Nguyễn Thành Đạt	11A4	333	2.95	114	3.33	114	3	411	2.75	111	5.1				

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
8	000790	Nguyễn Hữu Minh Đức	11A4	222	3.05	114	3.33	113	4	211	2.5	113	3.45				
9	000974	Đặng Thị Thu Hiền	11A4	222	3.7	111	4.2	114	6.5	211	4.5	113	5.25				
10	000764	Nguyễn Thị Kim Hồng	11A4	222	4.2	113	4.55	112	6.75	311	4.75	112	6.25				
11	000817	Nguyễn Gia Huy	11A4	444	4.3	114	4.9	112	4.5	311	3.75	112	4.1				
12	000870	Phùng Quang Huy	11A4	V	V	V	V	V	V	V	V	111	4				
13	001001	Nguyễn Khánh Huyền	11A4	222	4.15	112	4.73	113	5.75	311	5.25	114	5.25				
14	000949	Nguyễn Việt Khang	11A4	222	2	114	2.8	113	5	211	2.75	111	4.25				
15	000897	Trần Anh Khoa	11A4	444	3.95	111	1.75	114	5.25	411	3	112	3.6				
16	000844	Nguyễn Cao Anh Kiệt	11A4	111	4.15	114	4.03	112	6	311	3.25	114	2.95				
17	000923	Nguyễn Khánh Linh	11A4	222	3.65	114	4.38	113	6.5	311	6	113	5.75				
18	000791	Trần Đặng Trúc Linh	11A4	444	3.2	111	4.38	114	6.25	111	4	112	4.25				
19	000975	Lê Quốc Minh	11A4	111	4.9	113	4.9	113	6	311	5	111	4.6				
20	000765	Đặng Hoàng Trúc My	11A4	222	2.65	113	4.2	111	6.25	411	5.25	112	5				
21	000818	Bùi Ngọc Bảo Nghi	11A4	100	4.75	110	10	119	6.5	113	4.5	110	5.5				
22	000871	Nguyễn Quỳnh Nhi	11A4	444	4.7	114	5.6	114	7	211	6.75	112	6				
23	001002	Nguyễn Thị Tâm Như	11A4	222	3.8	112	4.73	111	6.25	411	4.5	114	5.5				
24	000950	Trần Tiến Phát	11A4	222	3.75	111	4.2	111	6.25	311	5.25	111	6.25				
25	000898	Đỗ Huỳnh Tuấn Phú	11A4	444	3.8	114	3.85	112	6.25	311	5.25	112	4.75				
26	000845	Nguyễn Duy Phương	11A4	333	4.6	113	5.08	112	5.75	411	4.5	114	6				
27	000924	Nguyễn Thanh Phương	11A4	222	3.95	112	3.85	111	6.5	411	5	112	5.25				
28	000792	Lê Hồng Quang	11A4	333	4.8	111	4.38	112	5.75	211	3.5	112	5.75				
29	000976	Phạm Vũ Minh Quang	11A4	111	4.9	112	4.73	112	7	211	7	114	5.75				
30	000766	Nguyễn Anh Quốc	11A4	333	5.1	114	3.33	113	6.25	411	4	113	5.5				
31	000819	Trần Võ Thuận Thành	11A4	222	3.5	111	4.55	111	5.75	311	3.5	113	5.1				
32	000872	Bùi Minh Thuận	11A4	333	3.4	114	5.43	111	5.75	411	3.75	112	4.25				
33	001003	Nguyễn Ngọc Bảo Thy	11A4	333	5.65	113	5.08	112	7	211	6.25	111	5.75				
34	000951	Trần Ngọc Toàn	11A4	333	4.35	112	3.5	114	6.25	411	2.75	114	4.75				
35	000899	Trần Ngọc Trâm	11A4	111	4.4	113	4.73	111	7	411	6	113	5.75				
36	000846	Nguyễn Ngọc Trinh	11A4	444	3	111	6.3	111	6.75	111	5.5	111	6				

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
37	000925	Võ Hữu Trọng	11A4	333	4.2	113	4.73	112	5.75	311	4.5	111	4.75				
38	000793	Lê Thị Hồng Trúc	11A4	111	3.95	114	4.2	113	6.25	111	4.75	113	6.25				
39	000977	Nguyễn Thị Thanh Trúc	11A4	222	2.3	111	2.8	111	3.5	311	1.75	111	5.25				
40	000767	Lê Minh Trung	11A4	333	4.95	114	3.68	111	6.75	311	4.5	111	5.5				
41	000820	Ngô Quốc Trường	11A4	111	3.75	113	3.33	113	6.25	211	3.25	112	5				
42	000873	Lê Huỳnh Như Tuyết	11A4	111	3.6	113	4.03	112	7	311	3.5	113	5.25				
43	001004	Nguyễn Văn Vinh	11A4	333	3.3	111	6.3	114	6	111	5.25	111	5.35				
44	000952	Nguyễn Ngọc Hải Yến	11A4	100	6.75	110	6.75	119	4.5	113	3.5	110	6				
1	000900	Nguyễn Huỳnh Phương Anh	11A5	111	4.7	112	2.8	113	7	211	5	111	5.25				
2	000847	Nguyễn Thị Hồng Anh	11A5	111	5.3	112	4.2	113	4.75	211	2.75	111	5				
3	000926	Lâm Thị Ngọc Bích	11A5	333	3	114	4.55	114	6.25	411	4	114	5.25				
4	000794	Nguyễn Trần Ngọc Hân	11A5	444	1.85	112	3.15	112	5.25	311	5.25	111	4.1				
5	000978	Giáp Nguyễn Minh Hậu	11A5	222	4.95	114	3.5	114	7	211	6	111	5.25				
6	000768	Thạch Minh Hiền	11A5	222	3	111	3.85	114	6.5	211	3	111	5				
7	000821	Văn Nguyễn Gia Hiếu	11A5	444	3.3	112	4.73	114	5.75	111	2.5	114	4.6				
8	000874	Phạm Lê Thanh Hoàng	11A5	444	4.75	112	6.48	113	5.75	211	5	113	6.25				
9	001005	Nguyễn Ngọc Huệ	11A5	222	4.05	112	4.9	111	6.25	311	4.5	112	5.25				
10	000953	Võ Lê Quang Huy	11A5	222	3.25	114	5.25	111	5	411	3	113	3.35				
11	000901	Đình Thị Thu Hường	11A5	222	3.45	112	3.5	112	4.75	411	3.5	112	5.25				
12	000848	Trần Anh Khoa	11A5	222	5.15	112	4.2	114	6.25	411	3.5	112	5.75				
13	000927	Phạm Châu Kiên	11A5	222	1.85	111	4.38	111	6	111	4.25	112	5				
14	000795	Nguyễn Tuấn Kiệt	11A5	222	5.6	111	5.95	111	6.5	411	2.25	112	6.75				
15	000979	Phạm Anh Kiệt	11A5	111	4.65	112	2.28	112	4	111	3.25	112	5.5				
16	000769	Dương Ánh Linh	11A5	222	3.5	111	3.68	111	6	111	4	114	3.75				
17	000822	Hoàng Khánh Linh	11A5	333	4.05	114	3.5	112	5	411	4.5	114	5.25				
18	000875	Ngô Phan Trúc Linh	11A5	222	4.75	112	4.9	112	7	111	4.5	113	5.25				
19	001006	Trần Văn Long	11A5	222	3.95	114	4.2	113	5	411	3.5	112	5.75				
20	000954	Nguyễn Cao Thanh Luân	11A5	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V				
21	000902	Huỳnh Nhật Minh	11A5	222	5.15	113	5.25	114	6.75	111	3.5	114	6				

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
22	000849	Phạm Hoàng Nhân	11A5	444	4.35	111	5.95	114	6.5	111	3	112	5.75				
23	000928	Lê Thị Yến Nhi	11A5	222	2.55	113	4.73	112	6	211	5.5	113	5.35				
24	000796	Lâm Thục Như	11A5	111	3.3	113	4.2	112	6.75	311	5.5	114	5.25				
25	000980	Phan Hoàng Kiều Như	11A5	111	4.05	113	5.08	113	6.25	411	5.75	112	4.75				
26	000770	Trần Bảo Như	11A5	333	2.55	114	3.85	113	4.75	211	3.25	111	4.85				
27	000823	Đỗ Tiến Phú	11A5	111	4.75	111	3.85	112	6.75	111	3.5	112	5.25				
28	000876	Bùi Thụy Bảo Phương	11A5	333	4.4	113	3.85	111	6.25	311	4	114	4.35				
29	001007	Nguyễn Ngọc Thảo Phương	11A5	333	4	111	4.73	113	5.25	211	3.5	113	4.5				
30	000955	Bùi Kiến Quốc	11A5	333	6.5	113	5.25	113	6.75	111	6	112	6.5				
31	000903	Nguyễn Thị Nhã Quyên	11A5	333	3.1	113	4.38	114	6	211	2.75	111	4.75				
32	000850	Ngô Võ Kim Tài	11A5	222	3.95	114	3.15	112	5	211	3.25	113	5.5				
33	000929	Ngô Xuân Thanh	11A5	333	3	114	4.9	111	6.75	111	5.5	111	4.75				
34	000797	Hồ Duy Thành	11A5	333	2.55	112	4.03	112	6	411	3.75	111	5.25				
35	000981	Lương Duy Thiện	11A5	222	3.45	111	5.43	113	5.25	111	3.25	113	4.85				
36	000771	Trần Hưng Thịnh	11A5	333	2.75	112	5.08	114	6.75	411	4.75	112	5.5				
37	000824	Phạm Phan Anh Thư	11A5	111	4.7	113	5.25	111	6.75	411	6.75	111	5.5				
38	000877	Huỳnh Trung Tính	11A5	333	4.05	113	4.9	112	6.5	111	3.25	111	5				
39	001008	Trần Thanh Toàn	11A5	333	3.8	113	4.55	112	5.25	111	4	113	5.25				
40	000956	Nguyễn Thanh Trúc	11A5	333	5.4	111	4.9	114	7	211	5.75	111	6				
41	000904	Nguyễn Thanh Tú	11A5	333	5.05	113	5.25	111	7	111	5.75	113	6.75				
42	000851	Nguyễn Ngọc Tường Vi	11A5	111	2	113	5.25	113	5.75	211	3.25	113	4.35				
43	000930	Nguyễn Quốc Việt	11A5	333	3.5	114	5.08	113	6.5	211	6.75	114	5.75				
44	000798	Châu Trần Phương Vy	11A5	222	2.4	114	4.55	113	4.75	311	4	113	5				
1	000982	Võ Nguyễn Hoài An	11A6	222	2.8	114	4.9	111	6	411	2.25	113	4				
2	000772	Hoàng Ngọc Mai Anh	11A6	333	4.9	112	4.9	111	6.25	111	6	114	6.25				
3	000825	Phạm Lan Anh	11A6	333	4.6	112	5.25	114	6.5	111	4.75	114	5.25				
4	000878	Nguyễn Hồng Ánh	11A6	444	4.7	112	4.9	112	5.75	211	6	114	5.5				
5	001009	Nguyễn Thị Hồng Ánh	11A6	222	3.5	114	4.55	111	6.5	311	4.25	114	4.5				
6	000957	Võ Lê Hoàng Gia Bảo	11A6	222	2.3	111	4.2	111	4.5	311	2.5	111	2.95				

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
7	000905	Lê Thanh Hải	11A6	444	4.7	112	3.5	112	5.5	211	3.25	114	4.75				
8	000852	Huỳnh Bảo Hân	11A6	111	2.15	113	4.38	114	6	311	4	114	3.75				
9	000931	Đình Cao Trung Hiếu	11A6	222	4.35	112	5.08	113	6.25	111	4	112	6.25				
10	000799	Phạm Gia Huy	11A6	444	4.85	113	4.2	112	6.25	411	4.5	114	4.1				
11	000983	Đặng Ngọc Minh Huyền	11A6	111	2.65	112	4.38	112	3.25	111	3.5	114	4				
12	000773	Nguyễn Đình Kha	11A6	111	5.5	114	4.73	112	6.75	211	5.75	113	5.5				
13	000826	Nguyễn Đức Khải	11A6	333	6	114	4.03	111	6.25	411	3.75	111	4.5				
14	000879	Nguyễn Lê Đăng Khoa	11A6	444	4.15	V	V	113	6	411	4.5	V	V				
15	001010	Trần Anh Khoa	11A6	222	4.35	112	5.43	112	5.75	411	4	114	3.6				
16	000958	Lê Công Linh	11A6	222	4.45	113	4.9	114	7	411	4.5	113	5				
17	000906	Cái Ngọc Phi Long	11A6	444	2.85	113	4.55	111	5	411	3.25	112	2.7				
18	000853	Nguyễn Ngọc Phi Long	11A6	222	4.25	114	6.3	111	4.75	411	3.5	114	4.25				
19	000932	Nguyễn Anh Minh	11A6	222	4.95	111	4.38	112	6	211	5.75	113	5.5				
20	000800	Lê Thị Thảo My	11A6	333	4	111	4.38	111	6.25	411	3.5	112	4.5				
21	000984	Nguyễn Ngọc My	11A6	111	4.1	113	4.73	111	6.75	411	4.5	114	3.85				
22	000774	Nguyễn Thị Kiều My	11A6	111	5.4	113	5.08	113	6.5	311	4.75	111	4.75				
23	000827	Lê Trần Kim Ngân	11A6	222	2.6	113	3.5	113	5	211	2.75	111	3				
24	000880	Trần Lê Ánh Ngọc	11A6	444	4.2	113	4.9	112	6.75	211	6	112	5.35				
25	001011	Phan Thanh Nhã	11A6	333	4.25	112	4.38	111	6.5	111	3.25	111	4.5				
26	000959	Chiu Thị Nhung	11A6	111	1.35	114	4.55	112	6.75	111	4.5	112	2.5				
27	000907	Cao Đãi Ninh	11A6	222	3.8	111	4.73	114	6.75	311	3.5	111	4.1				
28	000854	Phan Tấn Phát	11A6	444	2.15	112	4.2	113	4.5	311	4.5	111	3.85				
29	000933	Phạm Bảo Phước	11A6	333	4.25	113	5.25	112	6.5	211	4.75	113	3.75				
30	000801	Nguyễn Đức Mạnh Quý	11A6	111	4.45	111	3.5	113	6.25	211	4.5	111	4.5				
31	000985	Cao Phan Quyết	11A6	444	5.6	112	4.38	113	6	311	5.25	111	4.5				
32	000775	Phan Thị Như Quỳnh	11A6	222	5.15	113	5.6	111	7	111	5	114	4.5				
33	000828	Nguyễn Danh Thái	11A6	111	4.4	111	4.9	111	5.25	311	4	113	5.25				
34	000881	Nguyễn Tô Ngọc Phương Thảo	11A6	111	4.8	111	5.78	114	6.5	111	5	111	5				
35	001012	Nguyễn Duy Thắng	11A6	111	4.2	111	6.83	113	6.75	411	5.25	114	5.5				

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
36	000960	Lê Quang Thiện	11A6	111	5.35	113	6.48	111	7	211	4.75	112	5.5				
37	000908	Nguyễn Hồ Song Thư	11A6	111	3.3	111	4.03	111	6.75	111	5	112	4.85				
38	000855	Trần Thanh Anh Thư	11A6	333	4.6	113	4.55	111	6.75	311	4.25	114	4.5				
39	000934	Phạm Thị Thu Trang	11A6	222	5.4	111	5.25	111	7	111	4.5	111	5.25				
40	000802	Phan Minh Bảo Trâm	11A6	444	3.4	112	3.5	114	5	211	4	114	3.5				
41	000986	Hoàng Thiên Trường	11A6	222	4.7	114	5.43	111	5.25	211	4	114	4.35				
42	000776	Tăng Chí Văn	11A6	222	4.85	114	5.6	112	6.75	111	5.25	112	4.5				
43	000829	Nguyễn Ngô Quốc Vũ	11A6	111	4.8	111	5.08	111	7	111	5.75	112	5.25				
44	000882	Võ Thị Như Ý	11A6	333	5.05	111	3.85	114	6	311	5.25	114	5				
1	001013	Lưu Thái Bình An	11A7	111	4.65	112	4.55	113	6.5			111	6	302	6.25		
2	001122	Nguyễn Vũ Phương An	11A7	333	2.3	111	4.03	112	4.5			111	3.25	304	5.75		
3	001041	Dương Bùi Bích Anh	11A7	222	3.7	111	5.08	111	5.75			113	5.75	304	6.25		
4	001095	Nguyễn Hoàng Phương Anh	11A7	111	5.85	113	4.9	113	6.75			111	4.75	302	5.75		
5	001068	Nguyễn Huỳnh Anh	11A7	111	3.45	111	5.25	111	6.25			111	4.5	303	6		
6	001014	Nguyễn Trần Gia Anh	11A7	111	2.3	114	4.55	113	6			113	3.75	302	5.25		
7	001123	Phạm Trần Vân Anh	11A7	333	3.3	112	4.73	112	6			114	4.75	301	6.25		
8	001042	Phạm Vân Anh	11A7	222	2.95	113	5.43	111	4.75			114	4.25	301	6		
9	001096	Hồ Trương Gia Bảo	11A7	444	2.75	111	4.55	113	4.25			113	4.25	301	4		
10	001069	Lê Nguyễn Ngọc Dung	11A7	111	2.8	113	4.9	112	5.5			113	5.75	303	6.75		
11	001015	Lương Trịnh Hoàng Duy	11A7	333	2.95	111	3.5	114	5.5			112	4.5	301	5.25		
12	001124	Nguyễn Ánh Dương	11A7	222	4.25	112	3.68	113	7			112	5	304	5.5		
13	001043	Phạm Hà Linh Đan	11A7	333	2.15	112	4.2	114	4.5			114	4.75	304	5.5		
14	001097	Nguyễn Ngọc Gia Hào	11A7	222	2.85	111	4.55	114	5.5			112	4.5	302	5.25		
15	001070	Đào Ngọc Bảo Hân	11A7	444	2.85	112	4.9	112	5.5			113	4	304	5.5		
16	001016	Nguyễn Thị Thu Hiền	11A7	333	2.15	113	4.73	112	6.25			112	2.5	302	5.75		
17	001125	Nguyễn Đức Huy	11A7	222	3.5	113	3.68	111	6.5			113	2.75	301	5.5		
18	001044	Nguyễn Đỗ Minh Khải	11A7	333	2.1	114	4.38	114	4.75			113	4.25	301	6.5		
19	001098	Nguyễn Gia Khang	11A7	111	2.7	114	4.9	112	6.25			114	2.85	301	6.25		
20	001071	Trần Quốc Khánh	11A7	444	3.75	112	3.85	113	4.75			111	3.1	303	5		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
21	001017	Phạm Thị Trúc Linh	11A7	111	3.3	112	5.25	113	7			113	4.5	301	5.75		
22	001126	Võ Thị Tuyết Mai	11A7	111	2.55	112	3.5	111	6.5			113	4.75	304	6		
23	001045	Huỳnh Anh Tuyết Minh	11A7	222	3.8	111	4.73	112	4.5			112	5.75	304	6.5		
24	001099	Hoàng Ngọc Bảo My	11A7	333	4.6	113	5.6	113	6.25			111	6	304	6.75		
25	001072	Đặng Ngọc Phương Nghi	11A7	111	3.5	114	4.9	113	6.5			111	4.75	304	5.25		
26	001018	Đặng Hồ Như Ngọc	11A7	111	4.5	114	4.73	113	7			112	3.95	302	6.5		
27	001127	Huỳnh Bảo Ngọc	11A7	333	2.4	112	4.9	114	6.75			112	4.5	301	5.75		
28	001046	Đinh Thị Yên Nhi	11A7	222	5.3	113	4.73	113	7			114	4.75	301	6.25		
29	001100	Châu Gia Phát	11A7	222	3.5	112	4.73	113	7			113	2.7	303	6.5		
30	001073	Hồng Thiên Phúc	11A7	100	3.5	110	4.25	119	4.5			110	5.5	110	6.25		
31	001019	Long Hữu Phúc	11A7	333	4	111	4.55	114	6.75			114	4.25	303	5.75		
32	001128	Phạm Võ Ngọc Quyên	11A7	444	3.9	113	3.85	113	6.25			114	5.75	302	6		
33	001047	Võ Ngọc Như Quỳnh	11A7	333	3.1	112	4.03	111	4			111	3.25	302	6.25		
34	001101	Đặng Ngọc Phương Thảo	11A7	444	3.9	112	5.95	114	6.75			112	5.75	304	6.5		
35	001074	Nguyễn Ngọc Hưng Thịnh	11A7	444	2.6	111	4.9	114	5			112	4.75	303	5.75		
36	001020	Lý Thái Kim Thuận	11A7	333	5.3	113	4.9	112	6.5			113	4.75	304	6.5		
37	001129	Phạm Thị Phương Thủy	11A7	222	3	114	4.73	113	7			111	5.25	303	6		
38	001048	Nguyễn Minh Thư	11A7	333	3.05	114	4.2	112	5.25			113	4.35	303	4		
39	001102	Đỗ Trương Xuân Thy	11A7	333	1.75	114	3.68	112	6.75			114	5	301	6		
40	001075	Nguyễn Ngọc Bảo Trâm	11A7	444	3.2	113	5.6	114	6			114	4.5	301	5.75		
41	001021	Đặng Thành Trí	11A7	111	3.65	114	4.38	111	6.5			111	4.75	303	5.75		
42	001130	Huỳnh Thanh Tú	11A7	111	3.6	114	4.38	112	4.25			114	4.6	302	5		
43	001049	Võ Anh Tú	11A7	100	1.85	110	5	119	6.25			110	5.25	110	6.75		
44	001103	Trần Chí Vân	11A7	111	2.75	111	4.55	111	5.5			113	4.5	304	6.25		
45	001076	Đào Lê Tường Vi	11A7	111	4.7	113	5.43	111	6.5			111	5	302	5.75		
46	001022	Lê Nguyễn Khánh Vy	11A7	111	4.7	112	5.08	111	6			114	3.85	304	5.5		
47	001131	Nguyễn Anh Lê Vy	11A7	333	3.35	111	5.08	114	4.75			114	3.75	303	5		
48	001050	Nguyễn Ngọc Như Ý	11A7	222	2.7	111	4.73	113	5.5			112	4.5	303	5.75		
1	001104	Lê Thụy Trà An	11A8	444	1.75	113	4.9	111	6.25			111	3.85	303	3.75		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
2	001077	Lê Ngọc Lan Anh	11A8	111	3.6	111	4.9	113	6.25			111	5	301	6.25		
3	001023	Nguyễn Hoàng Nhật Ánh	11A8	333	5.55	113	4.73	114	6.5			114	3.75	303	6.5		
4	001132	Đỗ Quốc Bảo	11A8	333	3.95	111	4.2	111	5.5			113	4.35	302	5.5		
5	001051	Võ Huỳnh Gia Bảo	11A8	333	2.2	114	4.2	114	5.75			113	5	302	5.75		
6	001105	Trương Quốc Cường	11A8	222	2.8	114	4.9	114	6			114	5.5	304	5.75		
7	001078	Lê Nguyễn Ngọc Diệp	11A8	333	4.3	112	5.43	112	6.25			112	4.75	302	6.75		
8	001024	Nguyễn Phan Thanh Duy	11A8	333	4.65	111	4.9	112	6.5			111	5.5	301	5.75		
9	001133	Ngô Tiến Đạt	11A8	333	3.45	113	4.38	111	6.25			113	3.85	303	6		
10	001052	Phạm Minh Đạt	11A8	333	5	112	4.03	113	6.5			111	4.5	303	5.5		
11	001106	Dương Nguyên Hạo	11A8	111	4.55	111	5.78	112	7			112	5.25	303	6.75		
12	001079	Bùi Thị Kim Hằng	11A8	444	5.5	114	5.6	112	7			113	5.75	301	6.75		
13	001025	Trần Hà Ngọc Hân	11A8	444	2.7	114	3.85	111	5.75			114	3.5	303	6.5		
14	001134	Lê Đỗ Minh Hiếu	11A8	222	2.4	113	2.28	114	5			112	2.85	302	6.5		
15	001053	Nguyễn Phúc Khải Hoàn	11A8	444	4.8	113	4.2	113	5.5			114	4.5	302	5.5		
16	001107	Nguyễn Minh Hoàng	11A8	333	4.9	112	4.03	111	6.5			113	4.85	301	6		
17	001080	Hồ Đức Huy	11A8	444	2.9	114	4.73	113	4.5			112	2.35	304	6		
18	001026	Trần Lê Quốc Hưng	11A8	444	1.65	112	3.5	113	3.75			111	3.75	302	4.5		
19	001135	Nguyễn Văn Kha	11A8	222	1.9	111	3.68	112	4.75			112	4	303	4		
20	001054	Nguyễn Duy Khang	11A8	444	3.05	111	4.38	114	5.5			112	4.25	303	6		
21	001108	Võ Minh Khoa	11A8	222	4	113	3.68	113	6.5			111	5	304	6.25		
22	001081	Phan Văn Kiên	11A8	333	3	114	5.08	111	6.25			113	6	302	6		
23	001027	Lê Tuấn Kiệt	11A8	222	3.45	113	5.6	114	5			111	5.25	301	5.5		
24	001136	Trần Gia Kiệt	11A8	222	4.2	114	4.38	111	6.5			111	4.25	302	6		
25	001055	Lý Thành Long	11A8	111	5.65	114	5.08	112	6.75			113	5.25	302	6.25		
26	001109	Liên Thành Luân	11A8	444	2.65	114	3.15	114	3.75			114	3.35	301	5		
27	001082	Nguyễn Phát Lượng	11A8	222	3.9	113	5.43	114	6.5			112	4.6	303	6.75		
28	001028	Đặng Thị Trúc Ly	11A8	222	4.65	111	4.38	112	6			114	5.35	302	6.25		
29	001137	Nguyễn Thị Huỳnh Nghi	11A8	444	3.95	112	5.08	113	6			111	4.75	303	5.25		
30	001056	Trang Hồng Ngọc	11A8	111	4.3	112	5.95	111	7			111	4.45	303	6.75		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
31	001110	Huỳnh Nguyễn Thanh Nhân	11A8	333	4.7	112	4.9	112	6			112	4.85	302	6.25		
32	001083	Nguyễn Thành Nhân	11A8	222	2.55	111	5.25	112	5.75			112	4.5	303	4.5		
33	001029	Nguyễn Quỳnh Như	11A8	444	4	112	4.9	111	6.25			112	4.75	301	6		
34	001138	Nguyễn Trâm Anh Thế Phiệt	11A8	333	4.7	111	3.85	114	4.75			114	5.5	302	6.5		
35	001057	Nguyễn Thiên Phúc	11A8	444	2.15	111	3.33	111	6.5			112	5.25	302	5.75		
36	001111	Nguyễn Ngọc Mai Phương	11A8	111	4.15	113	4.03	111	5.5			111	4.25	303	6.5		
37	001084	Đào Minh Quân	11A8	333	5	111	4.9	111	5.5			113	4.6	304	6.25		
38	001030	Nguyễn Thị Hồng Thắm	11A8	444	3.7	114	3.68	113	5.25			111	3.75	302	6.25		
39	001139	Nguyễn Ngọc Thiện	11A8	111	1.9	113	3.68	112	5.25			114	3.75	303	5.75		
40	001058	Nguyễn Phạm Anh Thư	11A8	444	3.4	113	4.55	112	6.25			114	4.5	303	6		
41	001112	Đào Thị Thùy Trang	11A8	444	1.75	113	1.93	113	4.75			113	2.6	302	6.25		
42	001085	Phạm Minh Trí	11A8	V	V	V	V	V	V			V	V	V	V		
43	001031	Phạm Thụy Cẩm Tú	11A8	222	3.2	111	3.15	112	5.5			113	5.25	303	5.75		
44	001140	Nguyễn Nam Việt	11A8	111	3.7	112	5.78	113	5.75			113	4.25	304	5.5		
45	001059	Lê Thảo Vy	11A8	111	3.05	112	3.85	113	6.25			111	4	304	5.5		
46	001113	Trà Huỳnh Thanh Vy	11A8	222	3.5	111	5.25	112	6.5			112	4.5	301	5.25		
1	001086	Châu Quỳnh Anh	11A9	222	3.3	112	3.5	111	7			111	4.25	301	6		
2	001032	Nguyễn Bùi Duy Anh	11A9	222	4.95	113	6.65	114	6.75			114	4.75	304	6.25		
3	001141	Võ Hoài Anh	11A9	444	3.05	114	5.43	113	6.5			113	3.5	301	6.5		
4	001060	Đỗ Duy Thiên Bảo	11A9	V	V	114	3.85	112	6.5			113	4.5	V	V		
5	001114	Nguyễn Gia Bảo	11A9	111	4.8	112	5.08	114	6.25			114	4.75	304	6.25		
6	001087	Nguyễn Phương Bình	11A9	222	4.15	112	4.55	114	6.5			114	5.75	302	6.25		
7	001033	Lê Trần Văn Cường	11A9	444	2.4	112	4.73	114	5.5			113	4.1	303	6		
8	001142	Phan Ngọc Diệp	11A9	444	3.2	114	4.38	114	6			112	4.5	304	5.75		
9	001061	Đậu Nguyễn Thành Đạt	11A9	444	2.85	111	4.73	114	5.75			112	4.75	304	5.25		
10	001115	Nguyễn Tiến Đạt	11A9	111	4.7	113	5.78	114	6.5			111	5	301	6.5		
11	001088	Nguyễn Văn Hào Em	11A9	333	1.95	114	5.08	112	3.75			114	3.1	301	4.5		
12	001034	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	11A9	444	3.45	114	4.38	111	7			114	4.5	304	6.5		
13	001143	Mai Hồ Chí Hiếu	11A9	111	3.3	113	4.2	111	7			112	4.6	301	5.5		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
14	001062	Đinh Thị Thu Huyền	11A9	444	3.7	113	4.2	111	5.5			114	5.25	301	6.75		
15	001116	Bùi Ngọc Bảo Khanh	11A9	222	2.9	112	2.8	111	7			113	3.5	302	5.75		
16	001089	Nguyễn Quốc Khánh	11A9	333	1.85	113	3.85	111	5.5			111	4.5	304	5.75		
17	001035	Huỳnh Anh Khoa	11A9	222	3.25	111	4.9	112	5.25			112	4.25	303	5.5		
18	001144	Trương Đăng Khoa	11A9	111	3.55	111	3.33	113	4.75			111	4.75	304	6.5		
19	001063	Sầm Lê Anh Kiệt	11A9	111	3.55	112	4.73	112	6			111	5.25	304	6		
20	001117	Phùng Quang Minh	11A9	222	2.3	112	4.2	112	7			112	5	303	6		
21	001090	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	11A9	222	2.55	111	4.73	111	6.25			114	4.75	301	6		
22	001036	Giang Minh Nhật	11A9	222	4.2	113	5.25	111	6			111	4	304	5.75		
23	001145	Trần Thị Yến Nhi	11A9	444	3.7	114	4.55	112	6.5			111	5.75	301	5.5		
24	001064	Chu Lê Đức Phát	11A9	111	3.35	114	3.85	113	6.5			113	4.5	301	6		
25	001118	Nguyễn Thọ Quang	11A9	333	4.8	111	4.73	111	6			114	4.35	302	6.5		
26	001091	Nguyễn Thị Mỹ Quyền	11A9	222	3.55	112	4.38	113	4.25			112	5.25	304	6		
27	001037	Dương Tấn Tài	11A9	333	4.25	111	3.85	113	6			113	4.5	301	5.25		
28	001146	Phạm Anh Tài	11A9	444	1.9	114	4.55	114	4.25			112	3.6	304	4.75		
29	001065	Đặng Hoàng Anh Thư	11A9	222	4.65	113	5.08	111	7			114	5.25	301	6.5		
30	001119	Nguyễn Thanh Thư	11A9	333	3.5	111	4.38	113	6.75			113	4.75	303	5.75		
31	001092	Nguyễn Ngọc Minh Thy	11A9	333	3.5	111	4.55	113	5			114	4.75	301	6.25		
32	001038	Nguyễn Thùy Tiên	11A9	444	4.2	114	4.73	112	5.75			112	4.25	304	5.75		
33	001147	Trương Thị Trần Huyền Trân	11A9	111	3.55	111	4.2	112	4.75			114	4.1	301	6.25		
34	001066	Hoàng Ngọc Trinh	11A9	111	2.75	111	4.38	114	5			112	4.25	302	6.5		
35	001120	Võ Hoàng Minh Tuấn	11A9	333	5.6	114	5.25	111	6.75			111	5.75	303	6.5		
36	001093	Nguyễn Vũ Thảo Vi	11A9	111	4.5	113	4.03	114	6.5			113	5.25	302	6		
37	001039	Nguyễn Quốc Việt	11A9	222	4.65	113	3.85	114	4.75			112	5.25	304	5.5		
38	001148	Nguyễn Hùng Vương	11A9	444	5.6	113	5.43	114	5.5			111	5.25	303	5.75		
39	001067	Lê Thị Phương Vy	11A9	333	1.95	114	3.85	112	5.75			111	3.6	301	6.5		
40	001121	Trương Thúy Vy	11A9	444	2.9	114	4.38	114	7			114	5	302	6		
41	001094	Vũ Đoàn Thanh Vy	11A9	333	2.1	114	4.38	114	6.25			112	5.5	302	6		
42	001040	Kiều Gia Vỹ	11A9	111	6.6	112	4.55	111	7			113	6	301	6.75		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
43	001149	Phạm Lê Hoàng Yến	11A9	222	3.6	112	4.2	111	6.25			113	3.85	302	5.5		